

BÁO CÁO

Dự ước tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh năm 2018 và kế hoạch năm 2019

Phần I

DỰ UỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH - QUỐC PHÒNG NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/12/2017 của Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII - kỳ họp thứ năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân thị xã về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018.

Với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn thị xã, tình hình kinh tế - xã hội dự ước năm 2018 đạt được nhiều kết quả khả quan trên các lĩnh vực, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn

Tổng giá trị sản xuất (tính theo giá SS 2010) ước thực hiện cả năm là 6.311,30 tỷ đồng, đạt 100,85% kế hoạch, tăng 14,87% so với năm 2017. Trong đó: Công nghiệp - Xây dựng ước 3.205,20 tỷ đồng, đạt 100,21% kế hoạch, tăng 6,69% so với năm 2017; Thương mại - Dịch vụ ước 2.480,60 tỷ đồng, đạt 102,85% kế hoạch, tăng 28,04% so với năm 2017; Nông - lâm - thủy sản ước 625,50 tỷ đồng, đạt 96,59% kế hoạch, tăng 13,15% so với năm 2017.

2. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản

Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản năm 2018 phát triển tương đối ổn định và toàn diện. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 625,50 tỷ đồng, bằng 96,59% KH, tăng 13,15% so với năm 2017.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng trên toàn địa bàn thị xã ước thực hiện năm 2018 là 8.718 ha, đạt 93,58% KH, giảm 12,58% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng cây có hạt đạt 7.501,60 tấn, bằng 88,17% KH, giảm 22,21% so với năm 2017.

+ Cây lương thực có hạt: 1.312ha, đạt 82,62% KH, giảm 12,3% so với 2017.

+ Cây tinh bột có củ: 2.020 ha, đạt 76,23% KH, giảm 20,78 % so với 2017.

+ Cây thực phẩm: 1.954ha, đạt 84,22 % KH, tăng 1,03% so với 2017.

- + Cây CN ngắn ngày: 2931 ha, đạt 85,85%KH, tăng 4,45% so với 2017.
- + Cây hoa màu khác (ót, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...): 431 ha, đạt 86,20%KH.
- + Cây ăn quả, cây dược liệu: 70 ha, đạt 233,33% KH.

- Tình hình sâu bệnh gây hại chủ yếu là trên các loại rau xanh, cây lúa và mía rải rác, các cơ quan chuyên môn đã phối hợp với chính quyền địa phương hướng dẫn cho nhân dân các biện pháp phòng trừ kịp thời nên đã hạn chế các loại dịch bệnh, không gây ảnh hưởng lớn đến cây trồng. Trong Vụ mùa 2018, trên địa bàn thị xã An Khê đã phát hiện bệnh trắng lá mía xuất hiện rải rác ở xã Thành An với diện tích khoảng 03ha, tuy nhiên đã được xử lý kịp thời, hiện nay, không còn bệnh trắng lá mía trên địa bàn.

b) Chăn nuôi, thú y

- Tình hình chăn nuôi ổn định, sản lượng đàn heo có chiều hướng tăng lên do giá heo hơi hiện nay đang cao trở lại. Trong chăn nuôi đã triển khai các chương trình ứng dụng như lai tạo giống mới, chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo nên tỷ lệ bò lai, heo lai của thị xã đạt tỷ lệ cao.

Ước đến cuối năm 2018, đàn trâu có 450 con, bằng 93,75%KH, tăng 27,48% so với cùng kỳ; đàn bò có 15.000 con, bằng 96,77%KH, tăng 3,41% so với cùng kỳ; đàn heo có 19.000 con, bằng 118,75% KH, tăng 1,52% so với cùng kỳ.

- Hiện tại, trên địa bàn thị xã không có trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng cũng tăng cường tuyên truyền, khuyến khích nông dân mở rộng quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, hình thành trang trại vừa và nhỏ mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, giám sát chăn nuôi, hướng dẫn và tư vấn chăm sóc vật nuôi tiếp tục được giám sát chặt chẽ. Các bệnh trên gia súc, gia cầm không phát sinh thành dịch trên diện rộng.

2.2. Lâm nghiệp

Tỷ lệ che phủ rừng ước cuối năm 2018 đạt 21,16%.

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng ước 9.500 m³, đạt 70,37% KH, tăng 40,74% so với năm 2017.

Các ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân tham gia quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR). Đôn đốc các địa phương, các đơn vị chủ rừng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR trong mùa khô. Từ đầu năm đến nay, không để xảy ra vụ cháy rừng nào.

Thực hiện bàn giao kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thị xã An Khê theo Nghị Quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo triển khai quyết liệt và đồng bộ, công tác phòng chống cháy rừng cùng với phong trào trồng cây phân tán cũng được đẩy mạnh; hướng dẫn các địa phương kiểm tra, rà soát và đăng ký kế hoạch trồng cây phân tán năm 2018.

Thực hiện thống kê, xử lý các trường hợp lấn, chiếm đất rừng trồng sau khai thác của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn. Đến nay đã thực hiện xong công tác kiểm tra thực địa, xác định hiện trạng sử dụng đối với diện tích đất rừng bị lấn, chiếm.

Chỉ đạo các cơ quan liên quan tham mưu triển khai công tác thu hồi diện tích đất rừng bị lấn, chiếm để chuyển cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng trên địa bàn thị xã ; Chỉ đạo các các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân xã Song An tổ chức đo đạc các thửa đất người dân kê khai, diện tích kiểm tra xác minh thực địa hộ sử dụng đất đến thời điểm hiện nay trên địa bàn xã Song An là 172,82 ha/148 hộ.

2.3. Thủy lợi, thủy sản

Thường xuyên kiểm tra các công trình thủy lợi. Đôn đốc các xã, phường củng cố, nạo vét hệ thống kênh mương nội đồng đảm bảo tưới nước đến tận mặt ruộng, kiểm tra, rà soát các công trình thủy lợi để có kế hoạch tu sửa phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trong năm 2018, phòng đã triển khai công tác kiểm tra, đánh giá rà soát các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã. Hiện nay, việc đo vẽ trích lục các công trình thủy lợi trên địa bàn các địa phương đã triển khai thực hiện xong 179 danh mục công trình thủy lợi (trong đó có 165 công trình hiện đang sử dụng để phục vụ tưới cho 371,06ha lúa 02 vụ; 14 công trình bị bồi lăng, mất hiện trạng, không còn khả năng phục vụ tưới).

Trên địa bàn thị xã hiện nay có khoảng 570 ha mặt nước sản xuất thủy sản (trong đó, diện tích nuôi trồng là 100ha, diện tích khai thác tự nhiên khoảng 470 ha); sản lượng thủy sản trên địa bàn ước cuối năm 2018 đạt 168 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 158 tấn.

3. Sản xuất công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp

Ngành công nghiệp – xây dựng có bước tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước cuối năm 2018 là 3.205,20 tỷ đồng, bằng 100,21%KH, tăng 6,96% so với năm 2017.

Hiện nay, các sản phẩm chủ yếu góp phần quyết định tăng tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thị xã là đường tinh, mật rỉ, điện sản xuất, ván sợi cứng MDF, điện thương phẩm, tinh bột sắn, nước máy thương phẩm và hoạt động của hộ kinh doanh cá thể; các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp trên địa bàn thị xã từng bước đổi mới, nâng cấp công nghệ, thiết bị sản xuất để tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao, giảm chi phí sản xuất; ứng dụng và phát triển các ngành nghề, dịch vụ về công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, nhằm phục vụ chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu giá trị sản phẩm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, sản lượng các sản phẩm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp tăng cao so với năm 2017. Trong đó, gỗ ván MDF dự ước năm 2018 đạt 59.580 m³, tăng 36,06 % so với năm 2017; đường tinh dự ước năm 2018 đạt 226.817 tấn, tăng 50,21% so với năm 2017; điện sản xuất dự ước năm 2018 đạt 112 Tr.Kwh, tăng 112% so với năm; tinh bột sắn sản lượng dự kiến năm 2018 đạt 37.000 tấn , tăng 26,93% so với năm 2017.

4. Thương mại, dịch vụ

- Ngành thương mại, dịch vụ phát triển khá nhanh. Các loại hình dịch vụ phát triển mạnh, nhóm ngành dịch vụ có giá trị lớn trên địa bàn như: dịch vụ ăn uống và lưu trú có sự phát triển về chất lượng và số lượng các nhà hàng, khách sạn; dịch vụ tài chính – ngân hàng đã đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn và

các huyện lân cận; dịch vụ vận tải đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng phát triển trên địa bàn; dịch vụ bảo hiểm phát triển mạnh với nhiều sản phẩm phong phú, đa dạng đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

- Dự ước cuối năm 2018, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) là 2.480,6 tỷ đồng, bằng 102,85%KH, tăng 28,04% so với năm 2017.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn trung bình (theo giá hiện hành) ước năm 2018 là 3.230,5 tỷ đồng, bằng 109,85%KH, tăng 27,12% so với năm 2017.

- Giá cả, chỉ số giá tiêu dùng: Sức mua của xã hội nhìn chung chỉ tăng cao trong dịp Tết nguyên đán, các ngày Lễ lớn trong năm, trong vụ sản xuất nông nghiệp, sau đó trở lại bình thường. Mạng lưới cung cấp, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn phân bố rộng khắp, đảm bảo cung ứng cầu, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt hàng hóa, hàng Việt Nam chất lượng cao chiếm thị phần ngày càng nhiều. Các lực lượng chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý giá. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu có nhiều biến động như xăng, dầu, gas (do ảnh hưởng của giá cả thế giới); mặt hàng lương thực, nông sản thực phẩm cũng biến động (do ảnh hưởng thời tiết và xuất khẩu tiêu ngạch), giá thịt heo hơi có xu hướng tăng lên trong năm 2018.

- Nhìn chung, công tác vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách được duy trì thực hiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại và giao thông buôn bán của nhân dân, đặc biệt trong những đợt cao điểm như dịp Tết Nguyên đán, kỳ nghỉ lễ lớn trong năm và dịp hè.

+ Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách tăng so cùng kỳ năm trước. Vận chuyển hàng hóa đạt 1.395.000 tấn, tăng 40,20% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hành khách đạt 934.000 hành khách, tăng 40,03% so với cùng kỳ năm trước.

+ Công tác quản lý nhà nước về giao thông, vận tải cũng được tăng cường. Các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm gây mất trật tự an toàn giao thông.

- Thông tin, truyền thông: Mạng lưới bưu chính viễn thông được hiện đại hóa, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đảm bảo thông tin thông suốt phục vụ mọi nhu cầu thông tin liên lạc của địa phương. Hiện nay, toàn thị xã có 4/5 bưu điện văn hóa xã có mạng Internet phục vụ các nhu cầu của nhân dân; tổng số thuê bao điện thoại là 70.630 thuê bao, tỷ lệ điện thoại/100 dân đạt 104 thuê báo/100 dân, thuê bao Internet băng thông rộng/100 dân đạt 7,94 thuê bao; chất lượng và phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 100% trên toàn địa bàn thị xã. Tổng số trạm BST là 62 trạm.

- Du lịch: Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống dân tộc luôn được chú trọng tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng và phong phú góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan. Trong năm, phối hợp tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh Gò Đá, phường An Bình và Rộc Tung, xã Xuân An và Báo cáo kết quả khai quật năm 2018 của Đoàn Khảo cổ Việt – Nga. Từ đầu năm đến nay, đón tiếp, thuyết minh phục vụ 125 đoàn khách với gần 10.000 lượt khách trong và ngoài tỉnh tham quan các di tích.

5. Công tác quản lý kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân

a. Lĩnh vực kinh tế tập thể

Trong năm thực hiện cấp mới 01 giấy chứng nhận kinh tế trang trại; nâng số lượng kinh tế trang trại hoạt động được cấp giấy chứng nhận trên địa bàn là 03 trang trại.

Tổng số HTX hoạt động theo Luật HTX năm 2012 đến thời điểm hiện tại là 10 HTX với số vốn điều lệ 3.084,48 triệu đồng; trong đó có 07 HTX nông nghiệp (*chiếm 70,0%*), 03 HTX phi nông nghiệp là 01 quỹ tín dụng, 02 HTX vận tải (*chiếm 30,0%*). Các hợp tác xã hoạt động còn gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn duy trì hoạt động; riêng HTX Ngô Mây hoạt động không hiệu quả đã hoàn thành thủ tục giải thể trong tháng 5 năm 2018.

Trên địa bàn không có Tổ hợp tác (THT) trên địa bàn thị xã hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ.

Thị xã cũng thực hiện ký kết hợp đồng với Trung tâm Đào tạo và tư vấn kinh tế Hợp tác thuộc Trường cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT 2 thuộc Bộ NN và PTNT thực hiện rà soát tư vấn hỗ trợ hoàn chỉnh phương án, điều lệ và tổ chức hoạt động của HTX dịch vụ nông nghiệp An Bình và cử cán bộ của HTX tham gia tập huấn, tham quan thực tế và trao đổi thông tin về thị trường nông sản tại TP.HCM.

b. Lĩnh vực kinh tế tư nhân

Tính đến nay, toàn địa bàn thị xã có hơn 3.900 hộ kinh doanh cá thể. Trong năm, thực hiện cấp mới 241 hộ kinh doanh, số hộ chấm dứt hoạt động kinh doanh là 39 hộ, số hộ bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định là 183 hộ.

Số Doanh nghiệp đăng ký mới dự ước đến cuối năm là 46 doanh nghiệp, đạt 100%KH tinh giao, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 240 doanh nghiệp, phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp mang nặng tính gia đình, chưa có sự liên kết với nhau hoặc với thành phần kinh tế khác; năng lực cạnh tranh chưa cao; sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn; sản phẩm hàng hóa chưa có sức cạnh tranh cao trên thị trường.

6. Về đầu tư phát triển, quản lý đô thị

Vốn đầu tư toàn xã hội ước cuối năm 2018 là 1.447 tỷ đồng, đạt 104,33%KH, tăng 19,98% so với năm 2017.

- Trong năm khôi phục lượng đầu tư trong nhân dân và các thành phần kinh tế có nhiều phát triển, các dự án đầu tư đều hoàn thành trong năm; các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước được chú trọng đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân các công trình theo đúng tiến độ, không để dồn việc giải ngân vào cuối năm. Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình.

- Tập trung công tác chỉnh trang đô thị, nâng cấp sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng bị hư hỏng, cắt tỉa, trồng cây xanh trang trí trên các tuyến đường nội thị; quét vôi cây xanh, bồn hoa trang trí; đảm bảo công tác thu gom, xử lý rác thải và các vấn đề vệ sinh môi trường đô thị phục vụ các ngày Lễ lớn.

Nhìn chung, cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển thị xã An Khê thành vùng kinh tế động lực phía Đông của tỉnh Gia Lai. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư mới và cải tạo nâng cấp tương đối đồng bộ, tăng cường chỉnh trang đô thị từng bước hoàn thành mục tiêu thị xã đạt chuẩn đô thị loại 3 vào năm 2020. Hoàn thiện các tiêu chí về cơ sở vật chất của các xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2018.

7. Ngân sách, tài chính, ngân hàng

7.1. Tín dụng, ngân hàng

Hiện nay, trên địa bàn có 06 chi nhánh, văn phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại, 01 ngân hàng chính sách và 01 Quỹ tín dụng nhân dân, dịch vụ tài chính - ngân hàng tương đối phát triển đã đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn và các huyện lân cận.

7.2. Thu chi ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách nhà nước đến cuối năm ước đạt 90,865 tỷ đồng, bằng 108,17% dự toán tỉnh giao, bằng 100,96% dự toán HDND thị xã giao, tăng 4,83% so với năm 2017.

- Chi ngân sách ước thực hiện 335,254 tỷ đồng, bằng 117,04% dự toán tỉnh giao, bằng 114,64% dự toán HDND thị xã giao, tăng 3,76% so với năm 2017. Trong đó, ước chi đầu tư phát triển là 43,837 tỷ đồng, bằng 141,41% dự toán tỉnh giao, 125,18% dự toán HDND thị xã giao; chi thường xuyên ước 291,417 tỷ đồng, bằng 116,11% dự toán tỉnh giao, bằng 115,20% dự toán HDND thị xã giao.

8. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, sự phối hợp giữa các ban ngành, Ủy ban Mật trấn Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, sự đóng góp của các doanh nghiệp, đơn vị quân đội cùng với tinh thần quyết tâm của nhân dân, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả khả quan, hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường đầu tư, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được nâng cao.

Dự ước đến cuối năm 2018, thị xã có thêm 02 xã (xã Song An và Tú An) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới¹, nâng tổng số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới là 05/05 xã, đạt 100%.

- Hiện nay, thị xã An Khê cũng triển khai xây dựng làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại làng Pnang xã Tú An theo Chỉ thị 12-CT/TU ngày 13/02/2018 của Tỉnh ủy Gia Lai về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp về xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2018 UBND xã Tú An đã triển khai thu hồi 2,46 ha đất để mở rộng khu dân cư; di dời nhà, hỗ trợ cây cối vật kiến trúc, bị vướng khi bố trí lại diện tích nhà ở (di dời 23 nhà sàn, xây dựng mới 6 nhà sàn, xây dựng lại 01 nhà vệ sinh và 01 nhà tắm, 02 giếng nước); san gạt các tuyến đường trực làng, nội làng; di dời, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng (diện tích 52m²).

II. VỀ VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. Công tác y tế - Dân số và kế hoạch hóa gia đình

Toàn thị xã hiện có 05/11 trạm y tế có bác sĩ, 11/11 trạm có cán bộ y học cổ truyền; có 32/32 thôn, làng có cán bộ y tế thôn làng hoạt động. Đến nay, đã có 10/11 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo Bộ tiêu chí giai đoạn đến năm 2020). Ngành y tế chú trọng công tác y tế cơ sở, đáp ứng kịp thời nhu cầu khám chữa

¹ Xã Song An hiện tại đạt 16/19 tiêu chí; 4 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 2 (Giao thông); Tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật); Tiêu chí số 19 (An ninh và Quốc phòng); xã Tú An hiện đạt 16/19 tiêu chí; 3 tiêu chí chưa đạt gồm: Tiêu chí số 10 (Thu nhập); Tiêu chí số 17 (Môi trường và An toàn thực phẩm); Tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật).

bệnh cho nhân dân, đảm bảo trực tiếp cấp cứu 24/24. Ngoài ra, các đơn vị y tế trên địa bàn thị xã thường xuyên được củng cố, đầu tư, nâng cấp về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tổng số giường bệnh toàn thị xã là 175 giường (trong đó Bệnh viện Đa khoa khu vực An Khê 120 giường, trạm y tế các xã, phường 55 giường), đạt tỷ lệ 17,52% giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế). Tổng số bác sĩ hiện nay có 40 bác sĩ, đạt tỷ lệ 5,84 bác sĩ/vạn dân.

Trong năm có 82.646 lượt khám chữa bệnh (trong đó khám bằng bảo hiểm y tế là 63.065 lượt người). Số trẻ em được tiêm chủng đủ liều là 98% (1.338 trẻ), đạt 100% KH; tổng số trẻ bị suy dinh dưỡng theo cân nặng là 694 trẻ, chiếm tỷ lệ 9,71%.

Công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh được tăng cường. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai thường xuyên theo quy định; công tác xây dựng chuẩn quốc gia về y tế xã được quan tâm đúng mức.

Thường xuyên tuyên truyền, giám sát ngộ độc thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn thị xã. Trong năm không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

2. Công tác Văn hóa - Thông tin; Thể dục - Thể thao; Truyền thanh - Truyền hình

Tập trung triển khai công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng như nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội của địa phương. Tổ chức nhiều chương trình văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao, thu hút đông đảo nhân dân đến xem.

Thư viện thị xã và bảo tàng khu di tích lịch sử Tây Sơn Thượng đạo hoạt động ổn định. Thư viện mở cửa 200 ngày, tiếp 4.226 lượt bạn đọc, 4.025 lượt truy cập Internet, luân chuyển 25.254 bản sách.

Đài truyền thanh - truyền hình thực hiện tốt việc tiếp âm, tiếp sóng Đài THVN, TNVN và Đài PT-TH tỉnh. Tuyên truyền các hoạt động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn; phục vụ cho nhân dân những thông tin về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn. Đài Truyền thanh – truyền hình thực hiện 320 chương trình phát thanh và 50 chương trình truyền hình; truyền thanh FM 3.128 giờ, truyền hình 18.600 giờ; thực hiện đăng trên 160 tin bài và video trên Trang Thông tin điện tử thị xã, trong đó có 30 bài về hỏi đáp pháp luật do Phòng Tư pháp thị xã biên tập.

- Các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở được quan tâm đầu tư, 11/11 xã phường có nhà văn hóa xã; 89/89 thôn làng, tổ dân phố có nhà văn hóa; ngoài ra trên địa bàn các xã, phường có tổng số 38 sân bóng đá, 106 sân bóng chuyền, 19 sân cầu lông để phục vụ nhu cầu văn hóa thể thao cấp cơ sở.

- Công tác xây dựng đời sống văn hóa được chú trọng. Năm 2018 dự ước có 13.800 gia đình văn hóa, đạt 82,79%; 84/89 thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa, đạt 94,4%; ước đạt 72/90 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 80%.

- Phong trào tập luyện thể dục thể thao ở các xã, phường và quần chúng nhân dân ngày càng phát triển; số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước khoảng 30%; số gia đình thể thao ước khoảng 19%. Ước tính năm 2018 số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên tăng khoảng 1,5%, số gia đình thể thao tăng khoảng 0,5%; trong năm,

thị xã tổ chức nhiều hoạt động thi đấu thể thao thường xuyên được đông đảo quần chúng tham gia. Tổ chức thành công Đại hội TDTT thị xã lần thứ VIII năm 2017: Đại hội khai mạc vào ngày 24/12/2017, Lễ bế mạc trao thưởng vào ngày 26/01/2018. Đại hội tổ chức 11 môn thi đấu với sự tham gia của 1.262 vận động viên tham gia thi đấu các môn thể thao quy định.

- Công tác xã hội hóa trong thể thao ngày càng được phát triển, nhiều khu vui chơi, tập luyện thể thao được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư (sân cầu lông, tennis, bóng đá, bóng chuyền, hồ bơi, tập thể hình...) giảm được gánh nặng đầu tư của ngân sách và đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân.

3. Giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Công tác đào tạo, bồi dưỡng luôn công khai đối tượng, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã. Năm 2018, Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 30/3/2018 về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2018; trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, UBND thị xã đã thực hiện rà soát, thống kê số lượng chất lượng CBCCVC để tổ chức mở các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ trong xử lý công việc. Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh mở 03 lớp bồi dưỡng tập huấn tại Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thị xã An Khê: lớp Quản lý hành chính nhà nước cho CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã với 44 học viên, tập huấn kỹ năng tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại tố cáo với 25 học viên, lớp bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính cho CBCCVC toàn thị xã với 30 học viên.

Công tác dạy và học ở các trường được duy trì tốt, đúng nội dung, phân phối chương trình và khung chương trình theo quy định; thực hiện soạn giảng theo định hướng phát triển năng lực học sinh, nâng cao hiệu quả chất lượng mỗi giờ dạy; công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại, xét tốt nghiệp các cấp, tổng kết năm học 2017-2018 đảm bảo quy chế, kịp thời theo yêu cầu.

Trong năm, hoàn thành việc sáp nhập 10 đơn vị trường học công lập từ mầm non đến THCS thành 05 đơn vị trường học. Hiện tại tổng số trường học công lập trên địa bàn là 28 trường (Trong đó: Mầm non 09 trường; Tiểu học: 07 trường; THCS: 06 trường; TH và THCS: 02 trường; THPT 04 trường). Hiện nay các nhà trường đã ổn định về số lượng giáo viên, một số trường thiếu giáo viên theo chỉ tiêu biên chế được giao tiến hành hợp đồng giáo viên bổ sung đảm bảo toàn ngành đủ số lượng giáo viên cho năm học 2018-2019. Việc huy động các nguồn lực thực hiện xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo triển khai thực hiện có hiệu quả. Trên địa bàn hiện nay có 04 trường tư thục, 6 nhóm trẻ, 24 nhóm gia đình (với 67 lớp, 1405 học sinh).

Tổng số học sinh năm học 2018-2019 ước: 18.518 học sinh; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo cuối năm 2018 ước đạt 90%; tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99,8%; tỷ lệ trẻ em đi học trung học cơ sở đúng độ tuổi đạt 99,8%.

Đầu năm 2018 trên địa bàn có 01 trường đạt chuẩn quốc gia được công nhận mới (đạt 20,0% KH), nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn là 17/28 trong đó có 02 trường THPT (đạt tỷ lệ 60,71%). Hiện các trường thuộc 02 xã Song An và Tú An được kiểm tra hoàn thiện hồ sơ công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trong năm 2018. Ngành giáo dục cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các em học sinh tham gia các cuộc thi học sinh giỏi các cấp và đạt kết quả cao.

Chủ động triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018 kịp thời; thực hiện phân bổ chỉ tiêu kế hoạch đào tạo cho 100 người với 03 lớp, tại 03 xã (Tú An, Xuân An và Cửu An); đánh giá tinh hình thực hiện về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn 5 năm (2013- 2018) thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan chức năng hướng dẫn các xã phối hợp với cơ sở đào tạo nghề triển khai công tác tuyển sinh theo kế hoạch. Hiện nay, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đông Gia Lai đang thực hiện giảng dạy, đào tạo nghề nông nghiệp theo kế hoạch tại 03 xã (Tú An, Xuân An và Cửu An).

4. Công tác Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tổng số lao động trong độ tuổi lao động tính đến hết tháng 12 năm 2018 ước là 41.914 lao động, đạt 100,67% kế hoạch, tăng 0,43% so với năm 2017. Số lao động được giải quyết việc làm trong năm ước đạt 1.230 lao động, đạt 111,82% kế hoạch, tăng 11,82% so với năm 2017; số lao động được đào tạo đạt 31,78%. Trong năm, triển khai thu thập thông tin Cung, Cầu lao động năm 2018 trên địa bàn thị xã An Khê với chỉ tiêu 16.551 hộ, tổng số hộ có biến động thông tin cung là 3.665 hộ. Điều tra thu thập cập nhật thông tin cầu lao động tại 60 doanh nghiệp trên địa bàn thị xã

- Dự ước số hộ nghèo năm 2018 là 367 hộ (Trong đó, hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số là 60 hộ). Tỷ lệ hộ nghèo ước đạt 2,21% (giảm thêm 0,39% so với kế hoạch); mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ước đạt 0,77% (tăng 0,09% so với KH). Trong năm thực hiện xây dựng nghiệm thu 04 nhà hộ gia đình chính sách và hộ nghèo từ nguồn tài trợ của Ngân hàng ACB; 04 nhà từ nguồn tài trợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đông Gia Lai; nghiệm thu 02 nhà ở từ nguồn hỗ trợ Quỹ Vì người nghèo thị xã An Khê.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng quản lý (người có công, Bảo trợ xã hội, người nghèo), tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, người có công, tặng quà và tổ chức cho người nghèo ăn Tết Mậu Tuất kịp thời, an toàn, tiết kiệm.

Trong năm 2018, thực hiện cấp 11.336 thẻ BHYT cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ nông lâm ngư có mức sống trung bình; cấp 1.908 thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội; cấp 653 thẻ BHYT cho đối tượng chính sách người có công.

Triển khai thực hiện kế hoạch công tác bình đẳng giới, thực hiện các chế độ chính sách đối với trẻ em nghiêm túc, đúng quy định. Thị xã còn phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Bệnh viện Hoàn Mỹ Đă Nẵng tổ chức khám sàng lọc tim cho tổng số 569 trẻ em, trong đó có 05 trẻ em bị tim bẩm sinh, hoàn cảnh gia đình khó khăn được hướng dẫn lập hồ sơ để đưa đi phẫu thuật miễn phí năm 2018.

Các ngành chức năng tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, đặc biệt là trong các ngày dịp Lễ, Tết.

5. Về khoa học công nghệ

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp huyện năm 2017 “Xây dựng mô hình sản xuất giống hoa trang trí và giống cây đường phố theo hướng công nghệ cao trên địa bàn thị xã An Khê” do Ban quản lý Nhà máy rác và dịch vụ đô thị thị xã làm cơ quan chủ trì;

- Tổ chức Hội đồng tư vấn, xét duyệt; ban hành Văn bản lấy ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ về nội dung, dự toán dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp huyện năm 2018 “Xây dựng nhãn hiệu chứng nhận rau VietGAP An Khê”.

- Dự án “Trình diễn và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất hoa theo hướng công nghệ cao tại thị xã An Khê” của trạm Khuyến nông thị xã đã triển khai thực hiện các nội dung của dự án đến nay hoàn thành hơn 90%.

- Dự án “Duy trì và mở rộng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP” của Ủy ban nhân dân phường An Bình đã triển khai thực hiện các nội dung của dự án đến nay hoàn thành hơn 50%.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai về tổ chức Hội nghị tập huấn “Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, sở hữu trí tuệ, chuyển giao kết quả đề tài, dự án KH&CN cho địa phương”.

6. Tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong năm, triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ước tính đến cuối năm việc thực hiện các hạng mục công trình, dự án sử dụng đất trên địa bàn đạt 80%.

Hiện nay, thị xã đã hướng dẫn các xã, phường và các đơn vị có liên quan, công ty, doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn thị xã tiến hành rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2019 để đề xuất cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo quy định.

Đến cuối năm 2018 tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 99%; tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch là 100%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 93,5%.

Trong năm, xác nhận 18 kế hoạch bảo vệ môi trường; công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn cũng được tăng cường, cơ quan chuyên môn của thị xã đã phối hợp Chi cục Bảo vệ môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường các nhà máy trên địa bàn thị xã, thực hiện kiểm tra công tác bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ chăn nuôi trên địa bàn các xã, phường.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa ngăn chặn vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. AN NINH – QUỐC PHÒNG

- Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương có bước phát triển tốt, góp phần ổn định chính trị trên địa bàn. Công tác xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường chăm lo, xây dựng vững mạnh.

- Chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực lãnh đạo và chỉ huy cơ quan quân sự các cấp thực hiện nghiêm túc; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, bảo vệ và giữ vững tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, nhất là trong dịp Lễ, Tết, các sự kiện chính trị quan trọng của Đảng, Nhà nước.

- Thực hiện tổ chức biên chế, sắp xếp lực lượng Dự bị động viên đạt 99,4% KH; sắp xếp phương tiện kỹ thuật đạt 93%KH; tổ chức tiếp nhận quân nhân xuất ngũ trở về địa phương và đăng ký vào ngạch dự bị là 128 quân nhân. Tổng số dân quân tự vệ trên địa bàn thị xã là 1.327 đồng chí, đạt 1,95% so với dân số (đạt Nghị quyết đề ra)

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân thị xã đã tập trung chỉ đạo, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ đề ra nên đạt được một số kết quả khả quan như:

- Kinh tế phát triển toàn diện

+ Công tác quy hoạch được quan tâm thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung đảm làm nền tảng cho việc đầu tư phát triển kinh tế xã hội đảm bảo hài hòa gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường.

+ Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, tổng giá trị sản xuất (tính theo giá so sánh 2010) ước 6.311,30 tỷ đồng, bằng 100,85%KH, tăng 14,87% so với năm 2017; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản. Giá trị sản xuất của các ngành đều tăng hơn so với năm 2017; năng suất, sản lượng các loại cây trồng đạt so với kế hoạch đề ra và cao hơn so với năm 2017, không để xảy ra sâu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; sản lượng của các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với kế hoạch và năm 2017.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 1.447 tỷ đồng, đạt 104,33 % KH; hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được chú trọng đầu tư, cơ sở hạ tầng được đầu tư theo hướng mở rộng và đồng bộ; đảm bảo tiến độ thi công, giải ngân các công trình xây dựng cơ bản; tập trung công tác chỉnh trang đô thị, bảo đảm hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí; công tác thu gom rác thải đã có nhiều tiến triển, đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả khả quan: Công tác tuyên truyền vận động và chỉ đạo thực hiện được các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện, ý thức trách nhiệm của người dân ngày càng nâng cao, huy động được tổng hợp các nguồn lực để thực hiện chương trình. Dự kiến đến cuối năm 2018, có thêm 02 xã trên địa bàn đạt 19 tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia (xã Tú An và Song An), 01 làng nông thôn mới (làng Pờ Nang, xã Tú An) và đạt “Thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới”.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

+ Công tác bồi dưỡng đội ngũ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện được chú trọng. Tổng số trường học trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia ước đạt 23/28 trường, đạt tỷ lệ 82,14%.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh, chất lượng khám và chữa bệnh được thực hiện tốt hơn.

+ Các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết; các chế độ chính sách, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Tổ chức chu đáo, an toàn, tiết

kiêm các hoạt động đón Tết Nguyên đán và kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước và địa phương tạo không khí phấn khởi cho nhân dân.

+ Chất lượng lao động tăng lên đáng kể. Lao động nông thôn được chú trọng đào tạo ngày càng đáp ứng được nhu cầu lao động trên địa bàn.

+ Hoạt động văn hóa thể thao phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và phục vụ đời sống nhân dân.

+ Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định: thực hiện giao quân đạt 100% kế hoạch đặt ra. Nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương có bước phát triển tốt, góp phần ổn định chính trị trên địa bàn. Tình hình An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mật trận Tổ Quốc Việt Nam thị xã, các hội, đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch.

2. **Tồn tại, hạn chế:**

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế cần khắc phục:

- Việc tăng trưởng kinh tế của thị xã chưa thật sự bền vững vì sản xuất nông nghiệp, công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Hiện nay, kinh tế chủ yếu của nhân dân trên địa bàn thị xã vẫn là kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên việc tiếp cận các nguồn vốn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân còn nhiều khó khăn; việc sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân còn theo phong trào, chưa có sự liên kết nâng cao giá trị sản phẩm, cùng với sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất trong ngành nông nghiệp làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và thu nhập của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến phát triển công nghiệp chế biến; hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ của kinh tế tập thể, kinh tế nhân chia hiệu quả, còn nhỏ lẻ, mang tính chất gia đình, sản phẩm chất lượng chưa cao, chưa có sức cạnh tranh lớn trên thị trường.

- Công tác thu ngân sách tuy đã được lãnh đạo chỉ đạo quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm nhưng việc nuôi dưỡng nguồn thu còn gặp nhiều khó khăn vì tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, vụ mùa thu hoạch thấp, giá cả không ổn định gây nhiều khó khăn cho nguồn thu trên địa bàn.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn diễn ra ở một số nơi trên địa bàn.

- Nhiều chỉ tiêu về lĩnh vực y tế (tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân, tỷ lệ bác sĩ/ 1 vạn dân còn thấp) chưa đạt yêu cầu Nghị quyết Đảng bộ thị xã và Hội đồng nhân dân thị xã. Hiện nay, bệnh viện Đa khoa khu vực vẫn là bệnh viện hạng III; công tác khám, điều trị cho bệnh nhân tại Bệnh viện vào các đợt cao điểm còn gặp nhiều khó khăn do các phòng khám và điều trị bệnh của bệnh viện có diện tích nhỏ, không đảm bảo cho công tác thu dung bệnh nhân. Hiện nay, trên địa bàn còn thiếu nhiều bác sĩ có trình độ chuyên môn và tay nghề cao; tại các trạm y tế, chỉ có 6/11 trạm y tế có bác sĩ, danh mục trang thiết bị chỉ đáp ứng được 50-70% theo quy định, nên các trạm y tế chỉ khám và điều trị được một số bệnh thông thường.

V. **DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2018 ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ GIAO**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2018	Ước TH năm 2018	Đạt, không đạt so với Nghị quyết
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	12,58	14,87	Đạt
2	Cơ cấu kinh tế	%			
-	Ngành nông lâm nghiệp - Thủy sản	%	10,49	10,46	Đạt
-	Ngành công nghiệp - Xây dựng	%	56,50	54,56	Đạt
-	Ngành dịch vụ	%	33,01	34,89	Đạt
3	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng thêm trong năm)	xã	2	2	Đạt
4	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	90	90,865	Đạt
5	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	292,434	335,254	Đạt
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	1.387	1.447	Đạt
II Các chỉ tiêu xã hội					
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,04	1,08	Đạt
	Trong đó: Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0,98	1,01	Không đạt
2	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Lao động	1.100	1.230	Đạt
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	2,6	2,21	Đạt
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,38	0,77	Đạt
5	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90	Đạt
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,7	82,14	Đạt
7	Số giường bệnh/vạn dân Hay Số giường bệnh không tính giường trạm y tế xã	Giường	150	120	Không Đạt
8	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%	90	45,45	Không

					Đạt
9	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	Đạt
10	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	5,76	5,84	Đạt
11	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	80	72,77	Không Đạt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	31,4	31,78	Đạt
III	Chỉ tiêu môi trường				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,16	21,16	Đạt
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98,5	Đạt
3	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	Đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	93,5	93,5	Đạt

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG – AN NINH NĂM 2019

A. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019

Năm 2019 là một trong những năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2019, nền kinh tế thị xã sẽ gặp nhiều thuận lợi và khó khăn, thách thức:

- Thuận lợi: Thị xã An Khê là đô thị trẻ, có tiềm năng phát triển, giữ vai trò là vùng kinh tế động lực phía Đông của tỉnh Gia Lai, nằm ở vị trí nối liền các tỉnh duyên hải Miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên nên thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp chế biến, thương mại – dịch vụ và du lịch, đặc biệt nhận được nhiều sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh và các ngành về đầu tư xây dựng và phát triển du lịch; Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định.

- Khó khăn:

+ Diễn biến phức tạp của tình hình chính trị thế giới và khu vực; còn tiềm ẩn nhiều rủi ro của kinh tế thế giới chính là những thách thức đối với nền kinh tế nước ta nói chung và thị xã An Khê nói riêng.

+ Việc phát huy những tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh, bền vững sẽ còn gặp nhiều khó khăn; an ninh xã hội vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây bất ổn; công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân tiếp tục là những yêu cầu cấp bách đặt ra trong thời gian tới.

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng chủ yếu do ngân sách cấp trên hỗ trợ nên việc đầu

tư phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị để đạt được các tiêu chí về đô thị loại III và trở thành vùng kinh tế động lực phía đông của tỉnh không đạt theo kế hoạch đề ra.

B. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

I. Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; tập trung chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới và giải quyết các vấn đề bức xúc đặt ra như: ô nhiễm môi trường, thiếu nước sạch đặc biệt vào mùa khô, chú trọng nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân gắn với việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phát huy sức mạnh đoàn kết và tạo sự đồng thuận trong xã hội; tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước trong mối quan hệ, phối hợp đồng bộ và tôn trọng vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phân đều xây dựng thị xã An Khê thật sự là vùng kinh tế động lực phía Đông của tỉnh Gia Lai.

II. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2019

1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010): 13,03%.

Trong đó:

- + Ngành nông lâm nghiệp - Thủy sản: 4,9%
- + Ngành công nghiệp - Xây dựng: 6,9%
- + Ngành Thương mại - dịch vụ: 23%
- Cơ cấu kinh tế (tính theo giá hiện hành)
- + Ngành nông lâm nghiệp - Thủy sản: 9,76%
- + Ngành công nghiệp - Xây dựng: 52,26%
- + Ngành Thương mại - dịch vụ: 37,98%.
- Tổng thu ngân sách: 83,320 tỷ đồng.
- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 383,650 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn: 1.750 tỷ đồng.

2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số: 1,1%. Trong đó: Tốc độ tăng dân số tự nhiên: 1,0%.
- Số lao động được tạo việc làm mới: 1.100 lao động.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng lao động: 33,1%.
- Mức giảm tỷ lệ nghèo: 0,09%.
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 92%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 96,43% (dự kiến trong năm 2019 có 27/28

trường đạt chuẩn quốc gia).

- Số giường bệnh/vạn dân: 17,33 giường (120 giường, không tính giường trạm y tế xã).

- Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ: 45,45%.

- Số bác sĩ/vạn dân: 6,07 bác sĩ (dự kiến năm 2019 có 42 bác sĩ).

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 79,23%.

3. Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ che phủ của rừng: 21,23%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 99,3%

- Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch: 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom: 93,5%.

IV. Nhiệm vụ định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

1. Thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế

1.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất

- Tốc độ tăng trưởng đạt 13,03% so với năm 2018

1.2. Nông nghiệp

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với nhu cầu của địa phương gắn với đầu tư thâm canh tăng năng suất; Triển khai xây dựng vùng chuyên canh rau theo hướng sản xuất rau an toàn tiêu chuẩn VietGap, nhân rộng mô hình này trên địa bàn thị xã; kích thích phát huy phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nhóm sở thích, dần hình thành các tổ hợp tác và tiến đến hình thành các hợp tác xã; phối hợp với Nhà máy đường An Khê triển khai thực hiện cánh đồng lớn đối với cây mía, thực hiện liên kết chuỗi giá trị.

Làm tốt công tác định hướng và dự báo thị trường để nâng cao năng suất, thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác; thực hiện phân cấp, phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc quản lý, sử dụng duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn để phát huy năng lực tưới nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; xây dựng kế hoạch cụ thể để sử dụng nguồn nước của hồ thủy điện An Khê - Ka Nak phục vụ cho nhu cầu phát triển nông nghiệp trên địa bàn đặc biệt là các xã, phường lân cận trong khu vực.

1.3. Công nghiệp - xây dựng

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung thị xã để triển khai các quy hoạch đô thị và quy hoạch phân khu chức năng để làm tiền đề cho việc đầu tư xây và quản lý phát triển xây dựng đô thị theo tiêu chí đô thị loại III.

Tuyên truyền phổ biến giới thiệu tiềm năng thế mạnh của địa phương và các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo đài của trung ương, địa phương để mở rộng đối tượng được tiếp cận thông tin tạo thuận lợi trong công tác mời gọi, xúc tiến đầu tư.

Phát huy hiệu quả của công tác khuyến công, hỗ trợ đắc lực cho các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp được tiếp cận các công nghệ mới để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

Kiến nghị với Trung ương, tỉnh ưu tiên bố trí vốn để sớm thực hiện hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng cụm công nghiệp và hạ tầng phát triển đô thị, bên cạnh đó tính toán cân đối nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực khác để đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở trong khả năng của địa phương, không trông chờ ý lại vào ngân sách cấp trên.

1.4. Thương mại - dịch vụ

Tiếp tục kiện toàn công tác tổ chức quản lý, hoạt động của các chợ hiện có, trên địa bàn theo hướng xã hội hóa để khai thác có hiệu quả các công trình đã đầu tư.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho phát triển các thành phần kinh tế địa phương và các doanh nghiệp bên ngoài thị xã đến sản xuất kinh doanh trên địa bàn; hỗ trợ phát triển và xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Đề xuất với Sở Giao thông vận tải chấn chỉnh hoạt động của Bến xe khách và các Hợp tác xã vận tải để hoạt động dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa đi vào nề nếp, ngày càng ổn định và phát triển gắn với đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn thị xã: Phối hợp với các Sở ngành hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương công nhận di tích cấp quốc gia và di tích cấp quốc gia đặc biệt đối với Khu di tích Tây Sơn thượng đạo và Khu di tích khảo cổ tại Gò Đá phường An Bình và Rộc Tung xã Xuân An để sớm có kế hoạch đầu tư phục vụ du lịch; tiếp tục phối hợp với các huyện phía đông đề nghị UBND tỉnh thành lập đơn vị quản lý Khu di tích Tây Sơn thượng đạo và ưu tiên các nguồn lực đầu tư nâng cao giá trị khu di tích, đồng thời phối hợp với huyện Tây Sơn (Bình Định) có kế hoạch cụ thể giới thiệu đến du khách kết nối hai điểm di tích Tây Sơn thượng đạo và Tây Sơn hạ đạo.

1.5. Phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể

Thực hiện xây dựng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể cho các thành phần kinh tế trên địa bàn để mở rộng quy mô sản xuất; nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tiếp cận thị trường, vốn vay, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất và phương thức quản lý...

Kiểm tra, rà soát những văn bản pháp luật còn bất cập, gây phiền hà cho các thành phần kinh tế để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi; thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh, tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng cho doanh nghiệp hoạt động ngày càng hiệu quả.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh liên kết với nhau, tạo nên chuỗi sản phẩm khép kín, có giá trị cao; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường.

Tăng cường gấp gáp, đổi thoại doanh nghiệp, doanh nhân, hộ kinh doanh, hợp tác xã để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc mà doanh nghiệp đang gặp phải trong đầu tư, sản xuất kinh doanh.

2. Ốn định kinh tế

2.1. Giá cả, chỉ số giá tiêu dùng

Tăng cường công tác quản lý thị trường giá cả, trong đó kiểm soát chặt chẽ giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống. Xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, thao túng thị trường, tăng giá bất hợp lý.

2.2. Thu chi ngân sách nhà nước

Tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung cho đầu tư phát triển; thực hiện tốt các quy định về quản lý, điều hành ngân sách; kết hợp chặt chẽ việc thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng với chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tất cả các lĩnh vực; tập trung mọi nguồn thu vào ngân sách đúng theo quy định; dự toán chi phải đảm bảo đúng quy định, sát với thực tế, hạn chế phát sinh ngoài dự toán; huy động mọi nguồn thu vào ngân sách, hoạt động tài chính - ngân sách lành mạnh, công khai minh bạch, nuôi dưỡng và khai thác tốt các nguồn thu; tích cực xử lý thu hồi nợ đọng.

Tăng cường công tác quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo có hiệu quả, tiết kiệm, ưu tiên bố trí ngân sách cho đầu tư phát triển và đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo nhu cầu chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Huy động tốt nguồn vốn nhàn rỗi để cân đối vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

3. Giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ

Đẩy mạnh công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đồng thời tăng cường kỷ cương nền nếp, kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện tiêu cực chạy theo thành tích, dạy thêm, học thêm không đúng quy định; đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục và xây dựng xã hội học tập; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất hướng đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí trường chuẩn quốc gia.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất và đời sống; ưu tiên đầu tư khoa học - công nghệ mới vào các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, xử lý môi trường và bảo quản sau thu hoạch; xã hội hóa lĩnh vực khoa học - công nghệ, áp dụng rộng rãi các thành tựu công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, nhằm đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao hiệu quả và tăng sức cạnh tranh. Dành tỷ lệ ngân sách đầu tư thỏa đáng cho việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

4. Bảo đảm an sinh xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác theo dõi, giúp đỡ các làng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng phát triển bền vững; Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, người có thu nhập thấp để khuyến khích, động viên, giúp người lao động ổn định cuộc sống và yên tâm sản xuất.

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trường Trung cấp kinh tế - kỹ thuật Đông Gia Lai xây dựng hình thức đào tạo, chương trình đào tạo nghề cho phù hợp với xu thế của thị trường lao động hiện nay; ứng dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật tiên tiến, phát triển nhiều loại hình dạy nghề và tổ chức liên kết nhằm giải quyết việc làm cho học viên sau khi học nghề.

Phối hợp với Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa Khu vực An Khê tăng cường đầu

tư cơ sở vật chất nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

5. Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh - truyền hình gắn với việc tuyên truyền, phổ biến kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân.

Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở theo hướng thiết thực, hiện đại; phát triển mạnh các phong trào văn hóa, văn nghệ, đa dạng hóa hoạt động văn hóa, nghệ thuật, chú trọng giáo dục truyền thống gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Tiếp tục thực hiện xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, động viên các nguồn lực để đầu tư phát triển các loại hình thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu phát triển ở địa phương.

Chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động truyền thanh – truyền hình, đảm bảo cho người dân thường xuyên tiếp cận với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

6. Tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường tuyên truyền giáo dục trong nhân dân để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, không khí; khuyến khích việc ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ trong khai thác, sản xuất và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác hại tiêu cực đến môi trường.

Tích cực phối hợp các sở ngành đề xuất với UBND Tỉnh và lựa chọn doanh nghiệp quản lý vận hành khai thác có hiệu quả nhà máy xử lý rác thải, mở rộng địa bàn thu gom xử lý rác thải trong sinh hoạt và trong sản xuất; có các giải pháp căn cơ về duy trì nguồn nước trên sông Ba, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát tình trạng ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy, để cải thiện môi trường sống, phát triển bền vững. Di dời, chuyển đổi các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp trong các khu dân cư gây ô nhiễm môi trường vào cụm công nghiệp thị xã.

Đề xuất với Trung ương và tỉnh sớm triển khai thực hiện dự án xây dựng các đập dâng trên sông Ba để duy trì nguồn nước mặt, tạo dòng chảy góp phần chống ô nhiễm đồng thời vận động nhân dân trồng cây xanh tạo ra môi trường xanh, đẹp, và nguồn không khí trong lành.

7. Cải cách hành chính

Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong công tác cải cách hành chính: công khai minh bạch về các thông tin cải cách hành chính, thường xuyên rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực, nâng cao hiệu quả hoạt động giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa"; cải cách công tác tổ chức bộ máy hành chính cả về biên chế, chất lượng nhân lực, hiệu quả hoạt động; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa công sở, áp dụng quản lý chất lượng ISO trong hoạt động hành chính nhà nước, khai thác có hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị đã được đầu tư mua sắm để phục vụ cho công tác cải

cách thủ tục hành chính.

8. Quốc phòng, an ninh

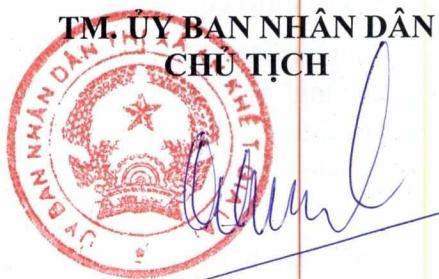
Triển khai nhiệm vụ quốc phòng, công tác quân sự địa phương gắn với nền quốc phòng toàn dân, xây dựng cơ sở xã, phường vững mạnh về quốc phòng - an ninh, đấu tranh ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; gắn quy hoạch quốc phòng với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tích cực tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của mỗi người dân về xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, ngừa phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tập trung công tác chuyên hóa địa bàn trọng điểm, bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn trong các dịp lễ, các sự kiện chính trị quan trọng; Thực hiện quyết liệt các giải pháp kiềm chế, đẩy lùi tai nạn giao thông; tăng cường phòng chống cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ.

Trên đây là báo cáo Dự ước tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh năm 2018 và kế hoạch năm 2019, Ủy ban nhân dân thị xã An Khê báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.



Nguyễn Hùng Vỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ



Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP
(Kèm theo báo cáo số 198 /BC-UBND, ngày 14 tháng 11 năm 2018)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
I Chỉ tiêu kinh tế									
1 Tổng giá trị sản xuất									
* Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	5.494,23	6.258,02	6.311,30	114,87	100,85	7.133,65	113,03	
- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	552,79	647,57	625,50	113,15	96,59	656,15	104,90	
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3.004,12	3.198,49	3.205,20	106,69	100,21	3.426,36	106,90	
- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	1.937,32	2.411,96	2.480,60	128,04	102,85	3.051,14	123,00	
* Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	8.155,52	9.263,40	9.384,75	115,07	101,31	10.546,84		
- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	802,10	971,73	982,04	122,43	101,06	1.029,50		
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.728,35	5.233,82	5.128,32	108,46	97,98	5.511,64		
- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	2.625,07	3.057,85	3.274,39	124,74	107,08	4.005,70		
* Cơ cấu GTSX theo giá hiện hành	Tỷ đồng	100,00	100,00	100,00			100,00	100,00	
- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	9,84	10,49	10,46			99,75	9,76	
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	57,98	56,50	54,65			96,72	52,26	
- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	32,19	33,01	34,89			105,70	37,98	
* Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	11,83	12,58	14,87			118,21	13,03	
- Nông, lâm, thủy sản	%	-9,55	4,90	13,15			268,43	4,90	
- Công nghiệp, xây dựng	%	9,93	6,47	6,69			103,45	6,90	
- Thương mại - dịch vụ	%	23,46	24,50	28,04			114,46	23,00	
* Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	5	5			100,00	5	
2 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	2.541,32	2.940,91	3.230,50	127,12	109,85	3.800,00	117,63	
3 Thu NSNN (đến ngày 20/9/2018)	Tỷ đồng	86,663	90,000	90,865	104,85	100,96	83,320	91,70	
5 Chi ngân sách địa phương (đến ngày 20/9/2018)	Tỷ đồng	323,097	292,430	335,254	103,76	114,64	383,650	114,44	
6 Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (gồm vốn đầu tư NSNN, vốn nhân dân, vốn tín dụng...)	Tỷ đồng	1.206,00	1.387,00	1.447,00	119,98	104,33	1.750,00	120,94	
7 Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/ năm	34,09			35,80			39,38	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

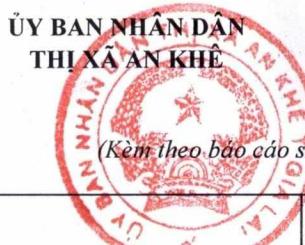
Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU
(Kèm theo báo cáo số 498 /BC-UBND, ngày 11 tháng 11 năm 2018)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
I	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	552,36	647,57	625,50	113,24	96,59	656,15	104,90
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	543,21	626,32	612,99	112,85	97,87	643,03	104,90
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	446,37	445,12	447,48	100,25	100,53	469,41	
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	78,40	163,04	146,50	186,87	89,86	154,33	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	18,44	18,16	19,00	103,06	104,64	19,29	
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	5,13	16,80	8,13	158,36	48,40	8,53	104,90
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	4,02	4,45	4,38	108,81	98,39	4,59	104,90
	- Nuôi trồng	Tỷ đồng	3,81	4,19	4,04	105,99	96,35	4,23	
	- Khai thác	Tỷ đồng	0,22	0,26	0,34	158,72	131,36	0,36	
II	Các ngành sản xuất								
1	Trồng trọt								
	Tổng DTGT	Ha	9.981,00	9.316,00	8.718,00	87,35	93,58	9.581,00	109,90
	Tổng SLLT	Tấn	9.689,94	8.508,36	7.501,60	77,42	88,17	9.560,90	127,45
	Trong đó : Thóc	Tấn	8.755,44	7.284,36	6.565,60	74,99	90,13	8.624,90	131,36
1.1	Cây lương thực	Ha	1.722,00	1.496,00	1.312,00	76,19	87,70	1.569,00	119,59
a)	Lúa cả năm:	Ha	1.529,0	1.256,0	1.132,0	74,04	90,13	1.374,0	121,38
	NS	Tạ/ha	57,3	58,0	58,0	101,29	100,01	62,8	108,23
	SL	Tấn	8.755,44	7.284,36	6.565,60	74,99	90,13	8.624,90	131,36
	Lúa đông xuân	Ha	457,00	443,0	450,0	98,47	101,58	487,00	108,22
	NS	Tạ/ha	56,94	58,0	58,0	101,86	100,02	66,00	113,79
	SL	Tấn	2.602,16	2.569,0	2.610,0	100,30	101,60	3.214,20	123,15
	Lúa vụ mùa	Ha	1.072,00	813,0	682,0	63,62	83,89	887,00	130,06
	NS	Tạ/ha	57,40	58,0	58,0	101,05	100,00	61,00	105,17
	SL	Tấn	6.153,28	4.715,4	3.955,6	64,28	83,89	5.410,70	136,79
b)	Ngô:	Ha	193,0	240,0	180,0	93,26	75,00	195,0	108,33
	- Năng suất	Tạ/ha	48,4	51,0	52,0	107,39	101,96	48,0	92,31

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
	- Sản lượng	Tấn	934,51	1.224,00	936,0	100,16	76,47	936,00	100,00
1.2	Cây tinh bột có củ	Ha	2.576,00	2.550,00	2.020,00	78,42	79,22	2.380,00	117,82
	Sắn cả năm	Ha	2.576,00	2.550,00	2.020,0	78,42	79,22	2.380,00	117,82
	NS	Tạ/ha	201,80	260,00	260,0	128,84	100,00	260,00	100,00
	SL	Tấn	51.983,68	66.300,00	52.520,0	101,03	79,22	61.880,0	117,82
1.3	Cây thực phẩm	Ha	1.925,00	1.934,00	1.954,00	101,51	101,03	1.974,00	101,02
a)	Đậu các loại	Ha	48	64,00	54,0	112,50	84,38	64,00	118,52
	NS	Tạ/ha	9	8,50	8,5	97,14	100,00	9,00	105,88
	SL	Tấn	42	54,40	45,9	109,29	84,38	57,6	125,49
b)	Rau các loại (có cà tre láy măng)	Ha	1.877	1.870,0	1.900,0	101,23	101,60	1.910,0	100,53
	NS	Tạ/ha	200	216,0	216,0	107,95	100,00	217,0	100,46
	SL	Tấn	37.559	40.392,0	41.040,0	109,27	101,60	41.447,0	100,99
1.4	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	3.758,00	2.806,00	2.931,00	77,99	104,45	2.778,00	94,78
a)	Lạc cả năm	Ha	27,00	15,0	9,0	33,33	60,00	15,00	166,67
	NS	Tạ/ha	9,00	9,0	9,0	100,00	100,00	10,00	111,11
	SL	Tấn	24,30	13,5	8,1	33,33	60,00	15,00	185,19
b)	Thuốc lá	Ha	13,00	16,0	1,0	7,69	6,25	18,00	1.800,00
	NS	Tạ/ha	12,00	12,0	12,0	100,00	100,00	19,00	158,33
	SL	Tấn	15,60	19,2	1,2	7,69	6,25	34,20	2.850,00
c)	Mía tổng số	Ha	3.718,00	2.775,00	2.921,00	78,56	105,26	2.745,00	93,97
	Trồng mới	Ha	1.335,00	500,0	474,0	35,51	94,80	500,00	105,49
	Thu hoạch	Ha	3.718,00	2.775,0	2.921,0	78,56	105,26	2.745,00	93,97
	NS	Tạ/ha	660,00	670,0	650,0	98,48	97,01	680,00	104,62
	SL	Tấn	245.388,0	185.925,0	189.865,0	77,37	102,12	186.660,0	98,31
1.5	Cây HM khác (Ớt cay, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	Ha		500,0	431,0		86,20	580,0	134,57
1.6	Cây ăn quả, cây dược liệu, ...	Ha		30,0	70,0		233,33	300,0	428,57
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
-	Đàn trâu	Con	353	480	450	127,48	93,75	490	108,89
-	Đàn bò	Con	14.506	15.500	15.000	103,41	96,77	15.600	104,00
	Tỷ lệ bò lai	%	77,0	77,0	77,0	100,04	100,00	78,00	101,30
-	Đàn heo	Con	18.715	16.000	19.000	101,52	118,75	19.000	100,00
	Tỷ lệ heo lai	%							
3	Lâm nghiệp								
*	Trồng rừng tập trung	Ha	85,0	50,0	125,0	147,06	250,00	200,0	160,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
*	Chăm sóc rừng trồng	Ha	205,0		210,7	102,76		325,0	154,28
*	Diện tích giao khoán QLBVR	Ha	116,5	1.260,0	123,2	105,72	9,78	133,3	108,20
*	Tỷ lệ che phủ rừng	%	20,76	21,16	21,16		100,00	21,23	
*	Khai thác gỗ (rừng trồng)	m3	6.750,0	13.500,0	9.500,0	140,74	70,37	10.000,0	105,26
4	Thủy sản								
	a) Diện tích	Ha	519,1	580,0	570,0	109,81	98,28	580,0	101,75
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	49,1	100	100	203,79	100,00	100	100,00
	- Diện tích khai thác	Ha	470,0	480	470	100,00	97,92	480	102,13
	b) Sản lượng	Tấn	157,10	166,00	168,00	106,94	101,20	171,00	101,79
	- Sản lượng khai thác	Tấn	7,60	10,00	10,00	131,58	100,00	11,00	110,00
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	149,50	156,00	158,00	105,69	101,28	160,00	101,27
5	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,5	98,5		100,00	99,3	
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí							
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	3	5	5		100,00	5	
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	60	100	100		100,00	100	
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	2.484,00	2.641,00	2.641,00	106,32	100,00	2.810,08	106,40
2	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Gỗ ván MDF	m3	43.790	46.000	59.580	136,06	129,52	47.000	78,89
	- Đường tinh	Tấn	151.000	210.000	226.817	150,21	108,01	230.000	101,40
	- Đá xây dựng	Tấn	28.600	70.000	70.000	244,76	100,00	75.000	107,14
	- Gạch các loại	Tr.viên	8	24	16	200,00	66,67	28	175,00
	- Tinh bột sắn	Tấn	29.150	30.000	37.000	126,93	123,33	38.000	102,70
	- Nước sinh hoạt	1000 m3	605	2.745	998	164,96	36,36	2.774	277,96
	- Điện thương phẩm	Tr.kwh	69	75	74	107,25	98,67	78	105,41
	- Điện sản xuất	Tr.kwh	0	302	112		37,09	350	312,50
C	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.541,32	2.940,91	3.230,50	127,12	109,85	3.800,00	117,63
2	Bưu chính viễn thông								
	- Doanh thu	Tỷ đồng	86,94	92,94	104,32	119,99	112,24	115,50	110,72
3	Giao thông vận tải								



Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI
(Kèm theo báo cáo số 498/BC-UBND, ngày 14 tháng 11 năm 2018)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
I	DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người	67.520	69.423	68.483	101,43		69.234	101,10
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,76	1,04	1,08			1,10	
3	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,00	0,98	1,01			1,00	
4	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	-0,04	0,5	0,01			0,02	
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
1	Tổng số lao động đang làm việc	Người	41.733	41.634	41.914	100,43	100,67	42.752	102,00
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	1.100	1.100	1.100	100,00	100,00	1.100	100,00
3	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	0	0	0			0	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	30	31,4	31,78			33,1	
III	GIẢM NGHÈO								
1	Tổng số hộ của thị xã	Hộ	16.228	16.300	16.669	102,72		16.819	100,90
2	Số hộ nghèo	Hộ	483	425	367	75,98		364	99,18
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,98	2,6	2,21			2,21	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,82	0,38	0,77			0	
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	580	473	598			395	66,05
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,57	2,89	3,6			2,4	
7	Số hộ thoát nghèo	Hộ	77	108	162	210,39		77	47,53
8	Số hộ tái nghèo	Hộ	5	0	3			0	
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
1	Tổng số xã của thị xã	Xã	5	5	5	100,00		5	100,00
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	0	0	0			0	
	+ Số xã biên giới (nếu có)	Xã	0	0	0			0	
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	5	5	5	100,00		5	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100			100	
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	5	5	5	100,00		5	100,00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100			100	
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	11	11	11	100,00		11	100,00
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	4	4	4	100,00		4	100,00
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	80	80	80			80	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	5	5	5	100,00		5	100,00
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100	100	100			100	
2	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	16.228	16.300	16.669	102,72		16.819	100,90
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100	100	100			100	
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	67,42	80	72,77			79,23	
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	3.387	3.785	3.785	111,75		4.150	109,64
3	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	17,77	21,61	17,52			17,33	
4	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	5,67	5,76	5,84			6,07	
5	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	45,45	90	45,45			45,45	
6	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo tiêu chuẩn hiện hành)	%	90,91	90,91	100			100	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	10,06	10,06	9,71			9,66	
8	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	11	11	11	100,00		11	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
9	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100			100	
VI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO									
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	18.229	18.403	18.511	101,55	100,59	18.674	100,88
	+ Mẫu giáo	Học sinh	3.312	3350	3.273	98,82	97,70	3.424	104,61
	+ Tiểu học	Học sinh	6.480	6475	6.691	103,26	103,34	6.520	97,44
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	5.053	5157	5.126	101,44	99,40	5.230	102,03
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	3.384	3421	3.421	101,09	100,00	3.500	102,31
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	87	90	90				92
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	99,64	99,7	99,7				99,8
	+ Tiểu học	%	99,77	99,8	99,8				100
	+ Trung học cơ sở	%	99,69	99,8	99,8				100
	+ Trung học phổ thông	%	99,32	99,5	99,5				99,6
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	54,55	65,70	82,14				96,43
	Số trường được công nhận mới trong năm	Trường		5	6				4
VII VĂN HÓA									
1	- Số xã, phường có nhà văn hóa được xây dựng riêng	Xã, phường	11	11	11	100,00		11	100,00
2	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TD&TT thường xuyên	%	34	36	36				37,5
3	- Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TD&TT thường xuyên	%	21	21,5	22				22,5
4	Mật độ thuê bao Internet băng rộng/100 dân (hữu tuyến và cố định)	Thuê bao	8,3	9,57	11,6				11,8
	Tỷ lệ máy tính/100 dân	số máy/100 dân	10,5		10				10
5	Số giờ phát thanh trong năm	Giờ	3.218	2.880	2.880				2.880
6	Số giờ truyền hình trong năm	Giờ	18.600	16.425	16.425				16.425

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÉ



Biểu số 4
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
(Kèm theo báo cáo số 198 /BC-UBND, ngày 14 tháng 11 năm 2018)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	80	93,5	93,5			93,5	
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%						50	
3	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1	1	1			1	
4	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	0	0	0			1	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0	0	0			0	
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	20,76	21,16	21,16			21,23	
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,00	98,00	99,00			99,30	
8	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	70,00	100,00	100,00			100,00	
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	80,00	83,00	83,00			85,00	

Ghi chú: (*) Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 5
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo báo cáo số 198 /BC-UBND, ngày 14 tháng 11 năm 2018)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)	Ước Thực hiện 2018 so với KH năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	11	13	9	81,82	69,23	12	133,33
	Trong đó:								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	5	2	0	0,00	0,00	2	
-	Số hợp tác xã giải thể	HTX	0	0	2			0	0,00
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	2.540	2.580	2.173	85,55	84,22	2.233	102,76
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	376	515	189	50,27	36,70	223	117,99
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	316	415	205	64,87	49,40	239	116,59
II	Liên hiệp hợp tác xã		0	0	0			0	
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	0	0	0			0	
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	THT	1	3	0	0,00		3	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	8	15	0	0,00		20	